

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21 - 9 - 2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đinh Trường Sơn;
- Ông Nguyễn Xuân Sinh.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Ngọc Liên – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:** ông Phạm Hữu Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2023/TLST-HNGĐ ngày 04/8/2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/9/2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** chị Trương Thị N, sinh năm 1993.

Địa chỉ: thôn T, xã Q, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. (Vắng mặt, có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. **Bị đơn:** anh Võ Văn Q, sinh năm 1986.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: thôn T, xã Q, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

Địa chỉ hiện nay tại nước ngoài: số 70, ngõ 714, khu 3A, huyện C, Đài Loan. (Vắng mặt, có Văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

Người đại diện nhận văn bản tố tụng và giao nộp tài liệu chứng cứ theo ủy quyền của anh Võ Văn Q: chị Đỗ Thị Thiên Q, sinh năm 1980; địa chỉ: số nhà 03, tổ 12, phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 04/8/2023, nguyên đơn là chị Trương Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Võ Văn Q kết hôn ngày 18/6/2013 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Nghệ An trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sinh sống tại xã Q, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Đến năm 2015 anh Q đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Khoảng 2 năm đầu sau khi anh Q đi xuất khẩu lao động, vợ chồng chị vẫn thường xuyên liên lạc. Đến khoảng năm 2017 vợ chồng chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do xa cách về địa lý dẫn đến bất đồng quan điểm sống. Đến năm 2018 anh Q về nước, vợ chồng chị cùng nhau nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn nhưng không thành. Đến năm 2019 anh Q lại tiếp tục đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, anh Q muốn ở lại Đài Loan để làm việc. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Võ Văn Q.

Về con chung: vợ chồng chị có 01 con chung, tên cháu là Võ Trương Tố V, sinh ngày 04/6/2014. Khi ly hôn, chị xin trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Võ Trương Tố V và không đề nghị anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ chung: chị N không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Võ Văn Q có văn bản trình bày như sau:

Anh Võ Văn Q thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, quá trình chung sống sau khi kết hôn. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, quan điểm làm kinh tế, điều kiện địa lý xa cách nên tình cảm vợ chồng mờ nhạt, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị N làm đơn xin ly hôn thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: anh chị có một con chung, tên cháu là Võ Trương Tố V, sinh ngày 04/6/2014. Hiện nay cháu Vy đang do chị N chăm sóc nuôi dưỡng. Anh đồng ý về việc chị N đề nghị được trực tiếp nuôi cháu Vy, anh không cấp dưỡng nuôi con. Anh được quyền thăm nom con chung. Sau này có điều kiện anh chu cấp cho con bao nhiêu là việc của anh.

Về tài sản chung và công nợ chung: anh Q không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về các vấn đề khác: trước khi xuất khẩu lao động, anh sinh sống tại thôn T, xã Q, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Hiện anh đang cư trú tại số 70, ngõ 714, khu 3A, huyện C, Đài Loan. Do điều kiện công việc và do xa cách về địa lý nên anh đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải giữa anh và chị N, sớm đưa vụ án ra giải quyết và xét xử vắng mặt anh trong tất cả các phiên toà. Các giấy tờ, tài liệu Tòa án giao cho anh và các tài liệu, chứng cứ của anh giao cho Tòa án, anh uỷ quyền cho chị Đỗ Thị Thiên Q thực hiện thay anh. Chị Đỗ Thị Thiên Q, sinh năm 1980; địa chỉ: số nhà 03, tổ 12, phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

Tại Đơn trình bày ngày 30/8/2023, chị Đỗ Thị Thiên Q trình bày: ngày 18/8/2023 chị được anh Võ Văn Q uỷ quyền về việc chị nhận văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho anh Q và giao nhận các tài liệu, chứng cứ của anh Q gửi cho

Toà án đề giải quyết trong vụ án ly hôn với chị Trương Thị N, chị đồng ý nhận uỷ quyền của anh Q. Chị cam kết sẽ thực hiện trách nhiệm của người được uỷ quyền.

Tại Biên bản xác minh ngày 31/8/2023, Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố T cung cấp như sau: chị N và anh Q là vợ chồng, có địa chỉ thường trú tại thôn T, xã Q, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Chị N và anh Q không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q nhưng sinh sống tại địa phương từ năm 2013. Khoảng năm 2015 anh Q đi nước ngoài để làm ăn đến nay. Quá trình chị N anh Q chung sống, địa phương không thấy có mâu thuẫn gì, không biết nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng của anh chị. Về con chung: anh Q, chị N có 01 con chung, hiện nay cháu vẫn đang ở với mẹ, cháu được mẹ chăm sóc nuôi dưỡng phát triển tốt. Chị N có chỗ ở ổn định, kinh doanh tự do, có thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con. Khi giải quyết ly hôn cho anh Q chị N, đề nghị Toà án giải quyết đảm bảo quyền lợi cho cháu bé.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; các điều 37, 147, 227, 228, 469, 470, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; các điều 56, 58, 81, 82, 83, 84, 123, 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị N, xử ly hôn giữa chị Trương Thị N với anh Võ Văn Q. Về con chung và cấp dưỡng: giao cháu Võ Trương Tố V, sinh ngày 04/6/2014 (hiện đang ở với chị N) cho chị N tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi hoặc có thay đổi khác; anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N. Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị Trương Thị N phải nộp là 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: bị đơn là anh Võ Văn Q không có mặt tại Việt Nam, đang làm việc và cư trú tại Đài Loan. Nguyên đơn là chị Trương Thị N hiện đang cư trú tại tỉnh Ninh Bình. Trước khi xuất cảnh, anh Q cư trú tại thôn T, xã Q, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Vì vậy Toà án nhân dân tỉnh Ninh Bình thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của chị N là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 123, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Ngày 18/9/2023 chị Trương Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh Võ Văn Q vắng mặt nhưng có Văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng nêu trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: chị Trương Thị N và anh Võ Văn Q được tự do tìm hiểu, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 18/6/2013 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Nghệ An. Quan hệ hôn nhân giữa anh Q, chị N là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị N và anh Q chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Từ năm 2015 anh Q đi Đài Loan lao động, chị N ở nhà nuôi con. Hiện nay anh Q và chị N sống ly thân, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh Q nhất trí việc chị N xin ly hôn và đề nghị Tòa án sớm đưa vụ án ra giải quyết.

Với những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được, có đủ căn cứ để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị N là có cơ sở, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, cho chị N được ly hôn anh Q là phù hợp với Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về nuôi con chung: chị N và anh Q có 01 con chung, tên cháu là Võ Trương Tố V, sinh ngày 04/6/2014.

Tại văn bản ý kiến ngày 18/8/2023, cháu Vy có nguyện vọng ở với chị N. Anh Q vắng mặt nhưng có văn bản đồng ý quan điểm của chị N về việc chị N được nuôi dưỡng cháu Vy, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Xét hoàn cảnh, điều kiện và nguyện vọng của cháu Vy thấy rằng: chị N có thu nhập ổn định, có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con, đảm bảo việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần của con. Anh Q hiện đang làm việc ở nước ngoài nên không thể thực hiện việc trực tiếp chăm sóc con. Xuất phát từ lợi ích và nguyện vọng của cháu Vy, Tòa án chấp nhận yêu cầu xin được nuôi dưỡng cháu Vy của chị N cho đến khi cháu Vy đủ 18 tuổi là phù hợp với Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về tài sản chung, công nợ chung: chị N, anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: chị N phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 37, Điều 40, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238, Điều 464, Điều 469, Điều 470, Điều 477, Điều 478, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 123, Điều 127 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Trương Thị N và anh Võ Văn Q.

2. Về con chung:

Giao cháu Võ Trương Tố V, sinh ngày 04/6/2014 cho chị Trương Thị N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: chị Trương Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trương Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2021/0000082 ngày 04/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình; chị Trương Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn là chị Trương Thị N vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Bị đơn là anh Võ Văn Q vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và

9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- Cục THADS tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- UBND xã K, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án. VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Phụng